

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 368.661.897.721 | 295.739.576.443 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 106.340.664.480 | 112.384.155.114 |
| 1. Tiền | 111 | (V.1) | 26.895.317.963 | 50.943.293.727 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | (V.2) | 79.445.346.517 | 61.440.861.387 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | (V.3) | 117.832.893.009 | 118.318.957.736 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 104.176.235.168 | 118.671.291.456 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.041.045.433 | 3.487.157.604 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 177.000.000 | 177.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 23.298.837.739 | 12.984.777.394 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (15.901.225.331) | (17.042.268.718) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 41.000.000 | 41.000.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (V.4) | 141.725.913.970 | 63.834.893.247 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 142.047.900.007 | 64.156.879.284 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (321.986.037) | (321.986.037) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.762.426.262 | 1.201.570.346 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (V.9) | 268.085.111 | 211.625.768 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.292.415.714 | 893.881.965 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (V.14) | 201.925.437 | 96.062.613 |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 119.646.435.170 | 109.965.079.036 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 619.019.388 | 619.019.388 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 619.019.388 | 619.019.388 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 91.780.421.221 | 94.028.445.383 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | (V.6) | 89.433.330.334 | 91.652.635.223 |
| - Nguyên giá | 222 | | 239.810.362.972 | 238.178.705.598 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (150.377.032.638) | (146.526.070.375) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | (V.7) | 2.347.090.887 | 2.375.810.160 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.821.818.560 | 2.821.818.560 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (474.727.673) | (446.008.400) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | (V.8) | 802.108.000 | 802.108.000 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 802.108.000 | 802.108.000 |
| 2. Hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | (V.5) | 13.031.524.466 | 2.525.676.945 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.031.524.466 | 2.525.676.945 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 253.371.915 | 302.162.134 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | (V.2) | 253.371.915 | 302.162.134 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.159.990.180 | 11.687.667.186 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (V.9) | 5.283.934.325 | 3.339.822.810 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | (V.10) | 7.876.055.855 | 8.347.844.376 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn(*) | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 488.308.332.891 | 405.704.655.479 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 313.847.786.917 | 242.605.327.193 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 286.058.364.917 | 236.844.327.193 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (V.12) | 72.460.749.119 | 60.412.552.654 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (V.13) | 45.114.735.395 | 49.176.035.911 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (V.14) | 3.657.749.560 | 9.208.030.141 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.559.388.248 | 7.881.799.953 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 29.681.880.608 | 30.529.532.178 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 686.590.909 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.643.273.665 | 4.919.493.810 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 121.536.982.973 | 70.334.005.314 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | (V.17) | 2.351.691.745 | 2.864.457.297 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (V.18) | 365.322.695 | 1.518.419.935 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 27.789.422.000 | 5.761.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (V.11) | 27.789.422.000 | 5.761.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 174.460.545.974 | 163.099.328.286 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (V.19) | 174.460.545.974 | 163.099.328.286 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.068.093.760 | 29.068.093.760 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.668.095.509 | 18.229.061.266 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.801.193.648 | 1.302.394.031 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.866.901.861 | 16.926.667.235 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5.024.356.705 | 5.102.173.260 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 488.308.332.891 | 405.704.655.479 |

Mỹ Tho, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ MỸ PHƯỢNG

LÊ MỸ PHƯỢNG

TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------|--|-------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 125.039.871.386 | 90.365.871.735 | 125.039.871.386 | 90.365.871.735 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.539.091 | - | 1.539.091 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 125.038.332.295 | 90.365.871.735 | 125.038.332.295 | 90.365.871.735 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 96.928.667.418 | 72.740.884.119 | 96.928.667.418 | 72.740.884.119 |
| 5. | Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 28.109.664.877 | 17.624.987.616 | 28.109.664.877 | 17.624.987.616 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 424.407.017 | 368.033.216 | 424.407.017 | 368.033.216 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 913.802.179 | 1.192.791.368 | 913.802.179 | 1.192.791.368 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>913.802.179</i> | <i>1.192.791.368</i> | <i>913.802.179</i> | <i>1.192.791.368</i> |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (6.628.085) | (19.500.067) | (6.628.085) | (19.500.067) |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 12.040.486.379 | 8.355.132.921 | 12.040.486.379 | 8.355.132.921 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 4.599.068.577 | 5.661.827.539 | 4.599.068.577 | 5.661.827.539 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.974.086.674 | 2.763.768.937 | 10.974.086.674 | 2.763.768.937 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.281.131.138 | 81.406.430 | 1.281.131.138 | 81.406.430 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.8 | 94.709.151 | 447.995.196 | 94.709.151 | 447.995.196 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | 1.186.421.987 | (366.588.766) | 1.186.421.987 | (366.588.766) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------|--|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 12.160.508.661 | 2.397.180.171 | 12.160.508.661 | 2.397.180.171 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 1.659.710.825 | 732.557.803 | 1.659.710.825 | 732.557.803 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | 163.646.162 | (72.793.211) | 163.646.162 | (72.793.211) |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.337.151.674 | 1.737.415.579 | 10.337.151.674 | 1.737.415.579 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 10.437.680.906 | 1.943.507.666 | 10.437.680.906 | 1.943.507.666 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (100.529.232) | (206.092.087) | (100.529.232) | (206.092.087) |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.044 | 243 | 1.044 | 243 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Mỹ Tho, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1.Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 12.160.508.661 | 2.397.180.171 |
| 2.Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.875.104.929 | 4.851.830.836 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.356.918.566) | 5.194.563.384 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 9.468.214 | - |
| - Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (418.543.368) | 4.814.053.794 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 913.802.179 | 1.306.461.940 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.183.422.049 | 18.564.090.125 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.295.830.484 | 24.796.055.845 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (75.521.594.748) | (16.648.216.891) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (4.773.244.594) | (9.904.390.945) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.341.214.359) | (266.304.298) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (977.352.259) | (1.341.872.619) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.681.390.570) | (294.083.518) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 157.000.000 | (1.135.409.561) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.519.090.240) | (1.159.187.240) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (67.177.634.237) | 12.610.680.898 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (12.521.622.385) | (3.032.007.578) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2015
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 433.834.543 | 488.032.876 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.087.787.842) | (2.543.974.702) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 116.289.077.690 | 55.622.417.149 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (43.057.678.031) | (57.107.087.292) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 73.231.399.659 | (1.484.670.143) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (6.034.022.420) | 8.582.036.053 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 112.384.155.114 | 28.186.787.314 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (9.468.214) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 106.340.664.480 | 36.768.823.367 |

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Mỹ Tho, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đầu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 05 (năm) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí sửa chữa, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng Ticco, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi, Xí nghiệp thi công Cơ giới có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản Ticco có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) – địa chỉ: 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 09 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) - Địa chỉ: Lô 1-6 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) - Địa chỉ: Số 3, Lê Lợi, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco (gọi tắt là “Testco”) - Lô 1-3 KCN Mỹ Tho, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Testco là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý I năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

6. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

9. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

10. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 30 năm |
| - Máy móc thiết bị | 2 – 20 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | |
|-----------------------------------|------------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

13. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

| Quyền sử dụng (QSD) đất | Thời gian khấu hao |
|---|--|
| QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | Không khấu hao (QSD đất lâu dài) |
| QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | Không khấu hao (QSD đất lâu dài) |
| QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047) |

14. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

15. Bất động sản đầu tư

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

20. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

21. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với Điều lệ của Công ty.

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

24. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

25. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

26. Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 808.704.744 | 726.484.929 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.086.613.219 | 50.216.808.798 |
| + Tiền gửi VND | 25.999.592.771 | 50.120.345.690 |
| + Tiền gửi USD | 8.610.124 (1.1) | 8.544.591 |
| + Tiền gửi EUR | 78.410.324 (1.2) | 87.918.517 |
| Cộng | 26.895.317.963 | 50.943.293.727 |

(1.1) Tương đương 399,82 USD.

(1.2) Tương đương 3.391,45 EUR.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Tiền gửi kỳ hạn

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn | 79.445.346.517 (1.3) | 61.440.861.387 |
| Cộng | 79.445.346.517 | 61.440.861.387 |

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Lãi phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | (6.628.085) | 42.162.134 |
| Phân phối các quỹ | - | - |
| Cộng | 253.371.915 | 302.162.134 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2015 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Giá trị khoản đầu tư | Tỷ lệ quyền sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Testco | KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 260.000.000 | 20,00% | 20,00% | Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình |

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản | 1.447.695.153 | 1.602.926.561 |
| Tổng nợ phải trả | 144.694.102 | 92.115.892 |
| Tài sản thuần | 1.303.001.051 | 1.510.810.669 |
| Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết | 253.371.915 | 302.162.134 |
| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
| Doanh thu thuần | 262.477.174 | 1.413.049.789 |
| Lợi nhuận thuần | (33.140.424) | 210.810.669 |
| Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết | (6.628.085) | 42.162.134 |
| Cổ tức được chia | 11.700.000 | 36.533.446 |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | (18.328.085) | 5.628.688 |

3. Các khoản phải thu

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 104.176.235.168 (3.1) | 118.671.291.456 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.041.045.433 (3.2) | 3.487.157.604 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 177.000.000 (3.3) | 177.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 23.298.837.739 (3.4) | 12.984.777.394 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (15.901.225.331) (3.5) | (17.042.268.718) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 41.000.000 | 41.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | |
|---|------------------------|-------|------------------------|
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 117.832.893.009 | | 118.318.957.736 |
| Phải thu dài hạn khác | 619.019.388 | (3.6) | 619.019.388 |
| Cộng các khoản phải thu dài hạn | 619.019.388 | | 619.019.388 |

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

| | Tại ngày 31/03/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|--------------------------------|-----|--------------------------------|
| Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 3.767.265.410 | | 7.422.231.279 |
| Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng | 100.408.969.758 | (*) | 111.249.060.177 |
| Cộng | 104.176.235.168 | | 118.671.291.456 |

(*) Chi tiết các khoản phải thu chiếm trên 10% tổng phải thu khách hàng:

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Sở Nông Nghiệp & PTNT Trà Vinh | 10.712.053.000 | 14.433.489.000 |
| Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc | 17.398.580.110 | 9.120.725.600 |

(3.2) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm trên 10%:

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP xây dựng Thủy lợi Cà Mau | 1.284.692.073 | 1.284.692.073 |

(3.3) Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| Lê Thành Đạo | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Phan Văn Châu | 100.000.000 | 100.000.000 |

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác chiếm trên 10%:

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng cổ tức | 2.999.972.000 | 2.999.972.000 |
| Tạm ứng nhân viên | 18.381.049.649 | 7.886.528.752 |

(3.5) Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập như sau:

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng | 15.481.819.348 | 16.656.122.735 |
| Dự phòng trả trước người bán | 419.405.983 | 386.145.983 |
| Cộng | 15.901.225.331 | 17.042.268.718 |

(3.6) Đây là khoản ký quỹ cải tạo môi trường khai thác cát

4. Hàng tồn kho

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| Nguyên vật liệu, nhiên liệu | 11.481.457.103 | 14.620.504.215 |
| Công cụ, dụng cụ | 135.208.025 | 868.220.941 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 111.236.803.436 (*) | 31.872.269.533 |
| Thành phẩm | 17.042.786.315 | 14.878.128.451 |
| Hàng hóa | 2.151.645.128 | 1.917.756.144 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 142.047.900.007 | 64.156.879.284 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (321.986.037) | (321.986.037) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 141.725.913.970 | 63.834.893.247 |
| (*) Bao gồm : | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các khu dân cư | | 92.655.952.317 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng | | 18.580.851.119 |

5. Tài sản dở dang dài hạn

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Mua sắm | 10.342.579.696 | 40.909.091 |
| Xây dựng cơ bản | 2.401.980.898 | 419.136.907 |
| Sửa chữa | 286.963.872 | 2.065.630.947 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13.031.524.466 | 2.525.676.945 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 39.672.146.074 | 152.930.988.831 | 43.699.917.260 | 1.398.419.769 | 477.233.664 | 238.178.705.598 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 1.836.067.707 | - | - | - | 1.836.067.707 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 204.410.333 | - | - | - | 204.410.333 |
| Số cuối kỳ | 39.672.146.074 | 154.562.646.205 | 43.699.917.260 | 1.398.419.769 | 477.233.664 | 239.810.362.972 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 10.358.845.776 | 107.893.542.686 | 27.212.515.912 | 919.399.394 | 141.766.607 | 146.526.070.375 |
| Khấu hao trong kỳ | 487.216.647 | 2.390.643.926 | 926.999.868 | 31.827.639 | 14.274.183 | 3.850.962.263 |
| Số cuối kỳ | 10.846.062.423 | 110.284.186.612 | 28.139.515.780 | 951.227.033 | 156.040.790 | 150.377.032.638 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 29.313.300.298 | 45.037.446.145 | 16.487.401.348 | 479.020.375 | 335.467.057 | 91.652.635.223 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|-------------|----------------|
| Số cuối kỳ | 28.826.083.651 | 44.278.459.593 | 15.560.401.480 | 447.192.736 | 321.192.874 | 89.433.330.334 |

7. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ |
|---|----------------------|-------------------|----------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 141.973.964 | - | - | 141.973.964 |
| QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574 | - | - | 239.088.574 |
| QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 2.090.492.222 | - | - | 2.090.492.222 |
| Phần mềm máy tính | 350.263.800 | - | - | 350.263.800 |
| Cộng | 2.821.818.560 | - | - | 2.821.818.560 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | - | - | - | - |
| QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | - | - | - | - |
| QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 387.631.100 | 14.124.948 | - | 401.756.048 |
| Phần mềm máy tính | 58.377.300 | 14.594.325 | - | 72.971.625 |
| Cộng | 446.008.400 | 28.719.273 | - | 474.727.673 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 141.973.964 | | | 141.973.964 |
| QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 239.088.574 | | | 239.088.574 |
| QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang | 1.702.861.122 | | | 1.688.736.174 |
| Phần mềm máy tính | 291.886.500 | | | 277.292.175 |
| Cộng | 2.375.810.160 | | | 2.347.090.887 |

8. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|------------------------|-------------|------|------|-------------|
| Nguyên giá | 802.108.000 | - | - | 802.108.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá trị còn lại | 802.108.000 | 802.108.000 |
| 9. Chi phí trả trước | | |
| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
| Chi phí mua bảo hiểm | - | 3.576.998 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 102.949.724 | 158.468.658 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 165.135.387 | 49.580.112 |
| Cộng chi phí trả trước ngắn hạn | 268.085.111 | 211.625.768 |
| Trợ cấp mất việc | 1.231.639.166 | 1.354.803.083 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 784.145.992 | 349.875.010 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.130.313.349 | 1.635.144.717 |
| Chi phí khác | 137.835.818 | |
| Cộng chi phí trả trước dài hạn | 5.283.934.325 | 3.339.822.810 |

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

| | Các khoản chi phí trích trước | Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn | Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất | Cộng |
|--------------------------------------|----------------------------------|---|---------------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 5.209.979.977 | 879.801.433 | 2.258.062.966 | 8.347.844.376 |
| Chuyển sang lợi nhuận trong năm | (65.290.361) | - | (98.355.801) | (163.646.162) |
| Ghi vào vốn chủ sở hữu | - | - | (308.142.359) | (308.142.359) |
| Số dư tại ngày 31/03/2015 | 5.144.689.616 | 879.801.433 | 1.851.564.806 | 7.876.055.855 |

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/03/2015 | | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|--------------------------------|--------|--------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 121.326.982.973 | (12.1) | 69.649.805.314 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 210.000.000 | (12.2) | 684.200.000 |
| Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 121.536.982.973 | | 70.334.005.314 |
| Vay dài hạn | 27.789.422.000 | (12.3) | 5.761.000.000 |
| Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 27.789.422.000 | | 5.761.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/2136723/HĐTD ngày 10/06/2014, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/2136723/HĐTD ngày 18/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 05/03/2015 :
 - + Hạn mức tín dụng: 24.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
 - + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
 - + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm (hạn cuối là 10/06/2015);
 - + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
 - + Tài sản đảm bảo: theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/2136723/HĐTD ngày 18/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2136723/HĐTD ngày 05/03/2015;
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 23.592.068.307 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2014/1678922/HĐ ngày 25/08/2014:
 - + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/1678922/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/1678922/HĐBĐ ngày 25 tháng 8 năm 2014; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2015/HĐ ngày 05 tháng 3 năm 2015.
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 11.134.046.805 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/433488/HĐTD ngày 06/08/2014:
 - + Hạn mức tín dụng tối đa: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
 - + Lãi suất: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
 - + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 8.666.128.013 đồng theo Biên bản định giá ngày 06/08/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/433488/HĐBĐ ngày 06/08/2014; - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 13.428.987.861 đồng.**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Vay các cá nhân với thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh: **73.171.880.000** đồng. Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(12.2) Khoản vay trung hạn, dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng của các Hợp đồng tín dụng:

- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29/08/2012; dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013; số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013 để đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang.

(12.3) Khoản vay trung hạn, dài hạn của các Hợp đồng tín dụng:

| Ngân hàng | Hợp đồng vay | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Mục đích vay | Tài sản thế chấp | Số dư 31/03/2015 (*) |
|--|--------------|---------------|--------------|---|-------------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 01/2013/HĐ | 11/04/2013 | 60 tháng | Mua máy đào Kobelco | Tài sản hình thành từ vốn vay | 407.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 02/2013/HĐ | 10/06/2013 | 60 tháng | Mua máy chấn tole Komatsu | Tài sản hình thành từ vốn vay | 280.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 01/2015/HĐ | 19/01/2015 | | Dự án: Đầu tư thiết bị trung chuyển sản phẩm tại Nhà máy bê tông TICCO | | 1.365.642.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang | 02/2015/HĐ | 12/03/2015 | | Dự án: Đầu tư thiết bị xe chuyên trộn, xe xúc, khuôn cọc D300 tại Nhà máy bê tông TICCO | | 5.200.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Ngân hàng | Hợp đồng vay | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Mục đích vay | Tài sản thế chấp | Số dư 31/03/2015 (*) |
|---|-----------------|---------------|--------------|--|--|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang | 0282/15/TD/XXVI | 10/02/2015 | 48 tháng | Bổ sung vốn thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại xã Trung An (Bao gồm chi phí bồi thường giải tỏa thực hiện dự án) | Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 15.323,1 m ² có giá trị 26.771.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 02 năm 2015 | 18.846.780.000 |
| Cộng | | | | | | 26.099.422.000 |

() Số phải trả sau 12 tháng, không bao gồm số phải trả trong vòng 12 tháng đã trình bày ở phần nợ dài hạn đến hạn trả.*

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 14/HĐGV.2013 ngày 01/11/2013; phụ lục hợp đồng số 02.14/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
 - + Số tiền vay: 2.990.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 01/11/2013 đến 31/03/2015;
 - + Lãi suất: 0,667%/tháng;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 1.190.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 15/HĐGV.2013 ngày 01/12/2013; phụ lục hợp đồng số 02.15/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
 - + Số tiền vay: 200.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 01/12/2013 đến 31/03/2015;
 - + Lãi suất: 0,667%/tháng;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 200.000.000 đồng.**
- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 16/HĐGV.2014 ngày 09/08/2014; phụ lục hợp đồng số 02.16/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014:
 - + Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ ngày 09/08/2014 đến 09/08/2016;
 - + Lãi suất: 0,583%/tháng;
 - + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
 - + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 150.000.000 đồng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khoản vay của bà Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 17/HĐGV.2014 ngày 09/08/2014; phụ lục hợp đồng số 02.17/PLHĐGV.2014 ngày 01/12/2014;
- + Số tiền vay: 150.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ ngày 09/08/2014 đến 09/08/2016;
- + Lãi suất: 0,583%/tháng;
- + Hình thức bảo đảm: tín chấp;
- + **Số dư tại ngày 31/03/2015: 150.000.000 đồng.**

12. Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 105.236.790 | 407.503.351 |
| Phải trả người bán thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng | 72.355.512.329 | 60.005.049.303 |
| Cộng | 72.460.749.119 | 60.412.552.654 |

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| Cty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn | 21.301.855.982 | 18.906.296.400 |

13. Người mua trả tiền trước

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 2.288.935.250 | 6.861.146.500 |
| Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng | 42.825.800.145 | 42.314.889.411 |
| Cộng | 45.114.735.395 | 49.176.035.911 |

(*) Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| BQL DA Chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre | 20.088.000.000 | 20.088.000.000 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 10 | 5.117.000.000 | 7.730.000.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2015 | Số phải nộp | Số đã nộp | Tại ngày 31/03/2015 |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|
| Thuế GTGT | 5.435.223.416 | 3.120.329.224 | 8.555.552.640 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.219.399.857 | 1.736.433.448 | 1.758.113.193 | 3.197.720.112 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 244.680.354 | 311.204.477 | 404.581.897 | 151.302.934 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế, phí và các khoản khác | 308.726.514 | - | - | 308.726.514 |
| Cộng các khoản phải nộp Nhà nước | 9.208.030.141 | 5.167.967.149 | 10.718.247.730 | 3.657.749.560 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.054.703 | - | 187.870.734 | 198.925.437 |
| Thuế, phí và các khoản khác | 85.007.910 | 85.007.910 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cộng các khoản phải thu Nhà nước | 96.062.613 | 85.007.910 | 190.870.734 | 201.925.437 |

15. Chi phí phải trả

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tạm tính giá vốn các khu dân cư | 27.400.454.939 | 26.582.466.355 |
| Trích trước chi phí nghiệm thu các công trình | 2.281.425.669 | 3.947.065.823 |
| Cộng | 29.681.880.608 | 30.529.532.178 |

16. Các khoản phải trả khác

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp | 1.721.032.989 | 1.721.032.989 |
| Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài | 258.999.998 | 258.999.998 |
| Hoa hồng bán hàng | 484.779.174 | 484.779.174 |
| Công ty Cổ phần Testco | 13.186.591 | 13.186.591 |
| Lãi góp vốn KDC đường Trương Định nối dài | 173.838.958 | 173.838.958 |
| Phải trả về Cổ phần hóa | 176.790.020 | 176.790.020 |
| Các khoản phải trả khác | 814.645.935 | 2.090.866.080 |
| Cộng các khoản phải trả ngắn hạn | 3.643.273.665 | 4.919.493.810 |

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình | 2.351.691.745 | 2.864.457.297 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.518.419.935 | 2.603.109.271 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.947.470.400 |
| Giảm trong kỳ | 1.153.097.240 | 3.032.159.736 |
| Số dư cuối kỳ | 365.322.695 | 1.518.419.935 |

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 80.000.000.000 | 10.700.000.000 | 48.333.277.553 | 14.983.850.647 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | 16.926.667.235 |
| Tăng khác trong kỳ | 20.000.000.000 | - | (20.000.000.000) | 662.759.474 |
| Trích lập quỹ | - | - | 734.816.207 | 2.021.641.090 |
| Chia cổ tức | - | - | - | 12.322.575.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 100.000.000.000 | 10.700.000.000 | 29.068.093.760 | 18.229.061.266 |
| Tăng trong kỳ này | - | - | - | 10.437.680.906 |
| Tăng khác | - | - | - | 1.001.353.337 |
| Giảm trong kỳ này | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2015 | 100.000.000.000 | 10.700.000.000 | 29.068.093.760 | 29.668.095.509 |

19.2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/03/2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

19.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đồng/CP | 10.000 đồng/CP |

19.4. Cổ tức

Theo nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25/04/2015 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 cổ tức đã công bố trên trên cổ phiếu phổ thông là 13%/ mệnh giá

19.5. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn cổ phần | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ | 15.084.100.000 | 15.084.100.000 |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số | 4.915.900.000 | 4.915.900.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số | 24,580% | 24,580% |

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang

| | Tại ngày 31/03/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản | 27.349.874.290 | 27.609.546.065 |
| Tổng nợ phải trả | 6.325.602.151 | 6.176.277.683 |
| Tài sản thuần | 21.024.272.139 | 21.433.268.382 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn cổ phần | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 766.771.234 | 766.771.234 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 257.500.905 | 666.497.148 |

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn của cổ đông thiểu số | 4.915.900.000 | 4.915.900.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 188.468.535 | 188.468.535 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 63.292.435 | - |
| Giảm khác | (143.304.265) | (2.195.275) |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 5.024.356.705 | 5.102.173.260 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|---|---|---|
| Tổng doanh thu | 125.039.871.386 | 90.365.871.735 |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn | 91.185.429.493 | 69.559.130.966 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 8.308.912.191 | 4.384.194.172 |
| Doanh thu thuần thi công công trình | 21.471.581.157 | 10.374.729.415 |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng | 1.015.120.885 | 469.106.272 |
| Doanh thu gia công, sửa chữa | 2.728.426.224 | 5.558.374.546 |
| Doanh thu khác | 330.401.436 | 20.336.364 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.539.091 | - |
| Giảm giá hàng bán | 1.539.091 | |
| Doanh thu thuần | 125.038.332.295 | 90.365.871.735 |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn | 91.185.429.493 | 69.559.130.966 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 8.308.912.191 | 4.384.194.172 |
| Doanh thu thuần thi công công trình | 21.471.581.157 | 10.374.729.415 |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng | 1.015.120.885 | 469.106.272 |
| Doanh thu gia công, sửa chữa | 2.726.887.133 | 5.558.374.546 |
| Doanh thu khác | 330.401.436 | 20.336.364 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
| Giá vốn bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn | 71.580.375.866 | 54.497.572.222 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 2.850.575.638 | 1.552.864.340 |
| Giá vốn thi công công trình | 18.696.357.121 | 11.819.405.719 |
| Giá vốn bán vật liệu xây dựng | 254.686.865 | 116.012.530 |
| Giá vốn gia công, sửa chữa | 2.245.686.501 | 4.755.029.308 |
| Giá vốn khác | 1.300.985.427 | - |
| Cộng | 96.928.667.418 | 72.740.884.119 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 412.647.043 | 350.999.770 |
| Cổ tức được chia từ công ty liên kết | 11.700.000 | 17.033.446 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 59.974 | 0 |
| Cộng | 424.407.017 | 368.033.216 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|-----------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 913.802.179 | 1.192.791.368 |
| Cộng | 913.802.179 | 1.192.791.368 |

5. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 2.017.490.315 | 1.329.491.305 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 3.048.711.101 | 2.899.282.282 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 560.182 | 0 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 753.261.397 | 713.006.709 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.681.719.488 | 1.551.187.791 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.538.743.896 | 1.862.164.834 |
| Cộng | 12.040.486.379 | 8.355.132.921 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.458.866.422 | 3.118.918.846 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 177.895.549 | 162.388.675 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 206.762.078 | 138.026.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 259.510.501 | 251.673.650 |
| Thuế, phí và lệ phí | 121.236.676 | 197.773.612 |
| Chi phí dự phòng | (1.141.043.387) | 977.043.213 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 222.870.002 | 161.660.219 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.292.970.736 | 654.342.410 |
| Cộng | 4.599.068.577 | 5.661.827.539 |

7. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|--|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 672.727.273 | - |
| Thu nhập từ cho thuê | 35.992.740 | 47.727.273 |
| Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng | 548.223.845 | - |
| Thu nhập khác | 24.187.280 | 33.679.157 |
| Cộng | 1.281.131.138 | 81.406.430 |

8. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|--|---|---|
|--|---|---|

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|--|---|---|
| Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động | 44.321.995 | 447.995.196 |
| Chi phí khác | 50.387.156 | - |
| Cộng | 94.709.151 | 447.995.196 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.659.710.825 | 732.557.803 |
| Cộng | 1.659.710.825 | 732.557.803 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 133.693.632 | 2.740.709 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 51.061.164 | (75.533.920) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (21.108.634) | - |
| Cộng | 163.646.162 | (72.793.211) |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong quý I năm 2015, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

| | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 |
|-------------|---|---|
| Nhận cổ tức | 11.700.000 | 17.033.446 |

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 6 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh bất động sản và cho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 6 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu xây dựng, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi và bê tông đúc sẵn. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty con của Công ty.
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty, Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi (Xí nghiệp trực thuộc Công ty), Công ty TNHH MTV Xây dựng TICCO (Công ty con của Công ty) và Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (Công ty con của Công ty).
- Bộ phận sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí: Chủ yếu sản xuất, gia công cửa cổng cho công trình thủy lợi. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sản Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOREAL).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp thi công cơ giới, Xí nghiệp trực thuộc Công ty

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của kỳ này.

Tiền Giang, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN